

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.940	25.940	26.240	26.240	VNĐ
	AUD	16.690	16.790	17.220	17.220	VNĐ
	CAD	18.790	18.900	19.380	19.380	VNĐ
	CHF		31.580		32.450	VNĐ
	EUR	29.540	29.680	30.520	30.520	VNĐ
	GBP	34.610	34.770	35.690	35.690	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	174,60	178,00	181,80	182,80	VNĐ
	NZD		15.570		16.110	VNĐ
	SGD	19.920	20.100	20.640	20.640	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 15:10 ngày 18/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 15:10, 18/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.